

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

(Ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tham khảo từ CTĐT của nhiều trường khác được Hội đồng Khoa học Nhà trường thông qua và Ban Giám hiệu phê duyệt, triển khai theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo số 2015/QĐ-BGDDĐT ngày 30/05/2012. Nội dung trong CTĐT đã đáp ứng được yêu cầu của chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

+ Năm 2012, CTĐT ngành Điều dưỡng thiết kế đào tạo theo niên chế với 202 đơn vị học trình (ĐVHT).

+ Năm 2014, CTĐT chuyển đổi từ niên chế sang tín chỉ với 147 tín chỉ (kể cả GDTC, GDQP) được thông qua sẽ áp dụng cho khóa 8 trở về sau. Quy định chuyển đổi môn học được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu trả nợ học phần của sinh viên học niên chế các năm trước.

+ Năm 2019, CTĐT chuyển đổi từ 147 tín chỉ xuống 141 tín chỉ (kể cả GDTC, GDQP) được thông qua sẽ áp dụng cho khóa 15 trở về sau.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: Điều dưỡng - Nursing

Tên văn bằng: Cử nhân

Mã ngành: 7720301

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tây Đô

Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Dược – Điều Dưỡng

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Điều dưỡng

Trình độ: Đại học

Thời gian: 4 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH vùng ĐBSCL,

thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tầm nhìn

Trường ĐH Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo một số ngành đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển đến 2035

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học có uy tín, chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cho người và vật nuôi vùng ĐBSCL và cả nước an toàn, bền vững.

2.2. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa Dược – Điều dưỡng

2.2.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ chuyên môn phù hợp chuyên ngành, có khả năng ứng dụng khoa học trong lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.2.2. Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Dược và Điều dưỡng hàng đầu ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo đại học chính quy phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.2.3. Mục tiêu phát triển đến năm 2035

Ngành Dược học và Điều dưỡng đến năm 2035 đầu tư hoàn thiện về cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, nghiên cứu khoa học, xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm. CTĐT của ngành định kỳ kiểm định đáp ứng với nhu cầu xã hội, với nhiều cấp bậc và mang tính liên tục. Tạo điều kiện cho SV có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn để phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. SV ngành Dược học và Điều dưỡng sau khi ra trường sẽ có tỷ lệ tìm được việc làm phù hợp cao và đáp ứng được 3 tiêu chí: kiến thức – kỹ năng – tính tự chủ, trách nhiệm trong công việc chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo người Cử nhân Điều dưỡng có ý đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn

năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khỏe; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

➤ Kiến thức

M1. Có kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức xã hội để vận dụng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

M2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và tin học vào công tác chuyên môn điều dưỡng.

M3. Có kiến thức vững vàng khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành điều dưỡng; vận dụng được trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

M4. Có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân

➤ Kỹ năng

M5. Có khả năng thu thập, phân tích thông tin về sức khỏe bệnh tật để lập và thực hiện chăm sóc hiệu quả; tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

M6. Sử dụng thành thạo ứng dụng tin học và ngoại ngữ (ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao), các kỹ năng mềm để phối hợp, lãnh đạo quản lý chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc và an toàn người bệnh.

➤ Thái độ

M7. Có tinh thần trách nhiệm, có ý thức học tập vươn lên và có ý thức phát triển nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu và hành nghề theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

M8. Đảm bảo an toàn, tôn trọng quyền và lợi ích của người bệnh; tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức chung

LO1. Trình bày được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y

tế.

LO2. Có kiến thức ngoại ngữ và tin học để ứng dụng trong chuyên ngành Điều dưỡng.

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

LO3. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y học, điều dưỡng vào hoạt động nghề nghiệp.

LO4. Có khả năng liên kết và vận dụng được những kiến thức chuyên môn vào công tác chăm sóc, điều trị, phòng bệnh và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực điều dưỡng.

LO5. Vận dụng hợp lý các văn bản pháp quy nhà nước vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng mềm

LO6. Có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình...) vào công việc thực tế.

LO7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

LO8. Có khả năng thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

LO9. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh, sử dụng thuốc cho người bệnh hợp lý, an toàn.

LO10. Có khả năng đưa ra quyết định chăm sóc và tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ trong công tác điều trị, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

LO11. Thực hiện được tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng; tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

LO12. Ứng dụng kiến thức chuyên môn để định hướng, thúc đẩy trình độ hiểu biết của người dân trong công tác chăm sóc, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

LO13. Lập kế hoạch phối hợp, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về điều dưỡng.

LO14. Có khả năng làm việc độc lập, tích cực làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

LO15. Có khả năng tổ chức và giám sát các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

3.4. Ma trận tích hợp Mục tiêu và CĐR của chương trình

Bảng 1: Ma trận tích hợp mục tiêu và CĐR của chương trình

	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14	LO15
M1	X				X										
M2	X	X													
M3			X	X	X										
M4			X	X											
M5								X	X	X	X				
M6						X	X								
M7												X	X	X	X
M8														X	X

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Đảm nhiệm các vị trí công tác tại bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão... có yêu cầu sử dụng điều dưỡng.

- Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn điều dưỡng.

- Sinh viên sau tốt nghiệp có trình độ Nhật ngữ tương đương N3 có thể đi lao động tại nhật.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh**

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU'TXT)}.$

$ĐTBC = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$ĐU'TXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = ĐTBC + ĐU'TXT$

$ĐTBC = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$

$ĐTB \text{ Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$ĐTB \text{ Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A02 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối B00 (Toán, Hóa, Sinh)
- + Khối D08 (Toán, Hóa, Anh)
- + Khối B03 (Toán, Văn, Hóa)

5.2. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 3 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Dược – Điều Dưỡng tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1. Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Điều dưỡng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.
- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học).
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần chủ động tìm hiểu, thực tập, thảo luận để đạt được mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng đa dạng: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 3: Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, Seminar	Thuyết giảng Bài học Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành

Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm. Ngoài ra sinh viên còn được học tập trên các tình huống lâm sàng trong bệnh viện trong các học phần thực tập bệnh viện.	Mô phỏng Thực tế Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu

6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.
- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một người điều dưỡng.
- Hằng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học

phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống lâm sàng, quy trình chăm sóc trên bệnh nhân. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập...: 40%
 - Điểm thi kết thúc học phần: 60%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành

7.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

7.4.1. Rubric đánh giá thuyết trình

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).
2	Cách thiết kế bài thuyết trình	- Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.

3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.4.2. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic.
2. Cấu trúc	10%	Không đủ các chương	Đầy đủ các chương	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic
3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	15%	Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu	- Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu	- Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy	- Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân

			tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài	đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng	tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng
3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	15%	- Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu.	- Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và	- Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định	- Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ

			định tính).	tính).	ràng.
3.3. Kết quả nghiên cứu	30%	Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu	- Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu.	- Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị).	- Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
3.4. Kết luận- Ý nghĩa	10%	Không khái quát được kết quả nghiên cứu	- Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn	- Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn	- Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này.
4. Báo cáo	10%	- Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi.	- Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các câu hỏi.	- Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi.	- Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt

nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	41	31	10
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	80	57	23
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	34	25	9
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	46	32	14
3	Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn	8	4	4
4	Đồ án, khóa luận tốt nghiệp, trong đó:	12		12
	Thực tập tốt nghiệp	4		4
	Khóa luận tốt nghiệp (môn học thay thế)	8		8
Tổng cộng		141	92	49

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301001769	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
2.	0301001825	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
3.	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0

5.	0301001827	Lịch sử ĐCSVN	2	2	0
6.	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	0
7.	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	0
8.	0301001673	Tin học căn bản	3	0	3
9.	0301001035 0301001036 0301001037	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
10.	0301000660 0301001038 0301001039	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
11.	0301001030 0301000661 0301000662	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
12.	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8	5	3
13.	0301001048	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0
14.	0301000470	Sinh học và di truyền	2	2	0
15.	0301000630	Vật lý-lý sinh	2	2	0
16.	0301000334	Nghiên cứu khoa học – Điều dưỡng	2	1	1
Tổng cộng			41	31	10

8.2.2. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
17.	0301001224	Tiếng Anh chuyên ngành – Điều dưỡng	2	2	0
18.	0301000243	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1
19.	0301000689	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0
20.	0301000152	Giải phẫu	4	3	1
21.	0301000471	Sinh lý	3	2	1
22.	0301000185	Hoá sinh	3	2	1
23.	0301000634	Vì sinh	3	2	1
24.	0301000250	Ký sinh trùng	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
25.	0301000473	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
26.	0301000147	Dược lý	3	2	1
27.	0301000478	Sức khoẻ môi trường	2	1	1
28.	0301000111	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	2	0
29.	0301000099	Dịch tễ học	2	1	1
30.	0301000399	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
	Tổng cộng		34	25	9

8.2.3. Kiến thức chuyên ngành (học phần bắt buộc):

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
31.	0301000219	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0
32.	0301000106	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2
33.	0301000107	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2
34.	0301000108	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2
35.	0301000036	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0
36.	0301000037	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1
37.	0301000034	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0
38.	0301000035	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1
39.	0301000038	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1
40.	0301000040	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	3	2	1
41.	0301000041	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0
42.	0301000031	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	3	2	1
43.	0301000039	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1
44.	0301000030	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1
45.	0301000432	Quản lý điều dưỡng	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
46.	0301000648	Y học cổ truyền 1	2	2	0
47.	0301000412	Phục hồi chức năng 1	3	2	1
	Tổng cộng		46	32	14

8.2.4. Kiến thức ngành (học phần tự chọn):

Sinh viên chọn 8 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000413	Phục hồi chức năng 2	3	2	1
2	0301000027	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1
3	0301000026	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM)	3	2	1
4	0301000042	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 3	3	1	2
5	0301001217	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1
6	0301000649	Y học cổ truyền 2	2	1	1

8.2.5. Môn thay thế tốt nghiệp và tốt nghiệp

12 tín chỉ

Quy định học kỳ cuối khóa như sau: **12 tín chỉ.**

+ Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận: Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp: **12 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp (0301001231): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp (0301001232): 8 tín chỉ (8 TH)

+ Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận: Thực tập cuối khóa và làm tiểu luận (chuyên đề) tốt nghiệp: **08 tín chỉ** và học 02 học phần thay thế: **04 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp (0301001231) : 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)
- Làm tiểu luận (0301001219): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000028	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1
2	0301000032	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2	1	1
Tổng cộng			4	2	2

8.3. Ma trận tích hợp học phần – chuẩn đầu ra chương trình: (Phụ lục 2)

8.4. Sơ đồ chương trình đào tạo: (Phụ lục 3)

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

HỌC KỲ I: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tin học căn bản	3	0	3	90	0	90
2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3			
3	Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	30	0	30
4	Hoá sinh	3	2	1	60	30	30
5	Giải phẫu	4	3	1	75	45	30
6	Vật lý-lý sinh	2	2	0	30	30	0
7	Sinh học và di truyền	2	2	0	30	30	0
	CỘNG	14	9	5			

HỌC KỲ II: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	30	0
3	Tiếng anh định hướng TOEIC 1	4	4	0	60	60	0

4	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0	30	30	0
5	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	30	0	30
6	Ký sinh trùng	2	2	0	30	30	0
7	Sinh lý	3	2	1	60	30	30
8	Vì sinh	3	2	1	60	30	30
	CỘNG	19	17	2			

HỌC KỲ III: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
2	Lịch sử ĐCSVN	2	2	0	30	30	0
3	Tiếng anh định hướng TOEIC 2	4	4	0	60	60	0
4	Dược lý	3	2	1	60	30	30
5	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
6	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1	0	0	30
7	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2	90	30	60
	CỘNG	17	13	4			

HỌC KỲ IV: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	30	30	0
3	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2	90	30	60
4	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0	30	30	
5	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0	45	45	0
6	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2	160	0	160
7	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh	2	2	0	30	30	0

	Ngoại khoa 1						
	CỘNG	17	13	4			

HỌC KỲ V: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1	45	15	30
2	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
3	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	
4	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1	125	45	80
5	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1	3	2	1	110	30	80
6	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1	110	30	80
7	Sức khỏe môi trường	2	1	1	45	15	30
	CỘNG	18	12	6			

HỌC KỲ VI: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0	30	30		
2	Phục hồi chức năng 1	3	2	1	110	30	80	
3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1	110	30	80	
4	Quản lý điều dưỡng	2	2	0	30	30		
5	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	3	2	1	110	30	80	
6	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	1	1	15	30		
7	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2	2	2	0	30	30		
	CỘNG	17	13	4				

HỌC KỲ VII: Số tuần 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Y học cổ truyền 1	2	2	0	30	30		
2	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1	110	30	80	Chọn 8 tín chỉ
3	Phục hồi chức năng 2	3	2	1	110	30	80	
4	Y học cổ truyền 2	2	1	1	95	15	80	
5	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1	95	15	80	
6	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 3	3	1	2	175	15	160	
7	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt,TMH,RHM)	3	2	1	110	30	80	
8	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	1	1	95	15	80	
9	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	1	1	95	15	80	
10	Nghiên cứu khoa học	2	1	1	45	15	30	
	CỘNG	16	9	7				

Học Kỳ VIII:
+ Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

+ Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)
- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1	95	15	80	

2	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2	1	1	95	15	80	
	CỘNG	4	2	2				

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

1. Triết học Mác-Lênin (3:3:0)

Học phần Triết học Mác - Lênin bao gồm 3 chương, trình bày những tri thức cơ bản về triết học, triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội, vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2:2:0)

Học phần gồm có 6 chương : Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác Lê- Nin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác Lê-Nin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như : Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường ; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2:2:0)

Chủ nghĩa xã hội khoa học (một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin), khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản như: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo và vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2:2:0)

Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh (về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đại đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức và con người) và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2:2:0)

Nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về Đảng cộng sản Việt Nam – đội tiên phong lãnh đạo cách mạng Việt Nam đưa đến những thắng lợi, thành tựu có ý nghĩa lịch sử to

lớn trong sự phát triển của lịch sử dân tộc. Nghiên cứu lịch sử Đảng để giáo dục lý tưởng, truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng và dân tộc, củng cố bồi đắp niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng, tự hào về Đảng và thể hệ trẻ gia nhập Đảng, tham gia xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh, tiếp tục thực hiện sứ mệnh của Đảng lãnh đạo bảo vệ vững chắc Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

6. Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 (4:4:0)

Giới thiệu các chủ điểm liên quan đến các chủ đề về xã hội, giáo dục, môi trường, mua sắm, mô tả các mối quan hệ xã hội. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp ở trình độ Sơ trung (Pre-intermediate), các kỹ năng giao tiếp thông dụng, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông thường và tham khảo tài liệu.

7. Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 (4:4:0)

Học phần Anh văn II thuộc kiến thức giáo dục đại cương giới thiệu các chủ điểm liên quan đến các chủ đề về giải trí, khoa học công nghệ, thẩm mỹ, tính cách con người, tội phạm và bạo lực. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp ở trình độ Trung cấp (Intermediate), các kỹ năng giao tiếp thông dụng, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông thường và tham khảo tài liệu

8. Tin học căn bản (3:0:3)

Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin: Thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Khả năng đánh máy, soạn thảo văn bản, nhập dữ liệu, giải nén file,... Sử dụng thành thạo các tính năng, hệ điều hành window, các ứng dụng như tin học văn phòng Excel, Word, Powerpoint,... Truy cập Internet để tìm kiếm thông tin, nghe nhạc, và làm việc,...

9. Giáo dục thể chất (3:0:3)

Học phần Giáo dục thể chất thuộc kiến thức giáo dục đại cương, giúp sinh viên hiểu biết được các khái niệm cơ bản và trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản, luật thi đấu và phương pháp trọng tài của các môn bóng chuyền, bóng đá, cầu lông. Bên cạnh, học phần cũng hỗ trợ sinh viên tích cực tham gia thể thao ngoại khóa nhằm nâng cao sức khỏe và thể chất cho sinh viên.

10. Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8:5:3)

Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Học phần trang bị kiến thức cơ bản về học thuyết Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc, các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Học phần còn giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự

Việt Nam qua các thời kỳ. Nội dung học phần nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm tham gia công tác quốc phòng, luyện tập quân sự, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

11. Xác suất – Thống kê y học (2:2:0)

Học phần Xác suất - Thống kê y học là môn cơ sở của khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản về xác suất phục vụ cho thống kê, các khái niệm cơ bản trong thống kê, các phương pháp thu thập và trình bày dữ liệu; ước lượng tham số của tổng thể bằng khoảng tin cậy đối xứng; kiểm định giả thuyết một mẫu, hai mẫu và nhiều mẫu độc lập; phân tích phương sai, phân tích hồi quy và tương quan giữa 2 biến ngẫu nhiên. Nội dung học phần làm nền tảng để giải thích ý nghĩa của các thông số khi phân tích số liệu thống kê trong nghiên cứu khoa học sức khỏe.

12. Sinh học và di truyền (2:2:0)

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sinh học tế bào: Kiến thức về các chất cơ bản cấu trúc sự sống; kiến thức về cấu tạo tế bào, đơn vị của sự sống từ sơ hạch tới chân hạch; các quá trình sống: trao đổi chất và năng lượng; hô hấp, quang hợp; các kiến thức cơ bản duy trì cơ thể sống qua phân chia tế bào, sự tổng hợp vật chất di truyền và vật chất sự sống cũng như sự truyền thông tin di truyền không bình thường gây hậu quả đột biến. Kiến thức về di truyền học cung cấp cho sinh viên các tính trạng của con người được lưu giữ trong bộ máy di truyền; phương pháp nghiên cứu bộ máy di truyền bình thường và đặc biệt những sai lệch trong bộ máy di truyền sẽ sinh ra các căn bệnh ở con người, ở quần thể người; đây là nền tảng cho các môn học tiếp theo của ngành học.

13. Vật lý-lý sinh (2:2:0)

Vật lý và Lý sinh là học phần cơ sở tương đối quan trọng cho khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật lý có nhiều ứng dụng như sóng âm, dòng điện trong cơ thể, phóng xạ sinh học, các nguyên lý chính trong các thiết bị y tế... và giải thích các hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chuẩn đoán và điều trị. Học xong học phần này sẽ làm nền tảng để học các môn chuyên ngành và giải thích được các hiện tượng vật lý liên quan đến cơ thể sống.

14. Nghiên cứu khoa học (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và nội dung chính gồm khái niệm, vai trò, tầm quan trọng của phương pháp NCKH; cách chuẩn bị đề viết đề cương, các bước thực hiện một đề tài, phương pháp trình bày một báo cáo NCKH hay luận văn tốt nghiệp ứng dụng trong chuyên môn sau tốt nghiệp.

15. Tiếng anh chuyên ngành (2:2:0)

Học phần Anh văn chuyên ngành thuộc kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên vốn từ cần thiết về các hệ của cơ thể sống, cơ chế hoạt động cơ bản của hệ và

các bệnh thông thường. Nội dung học phần này giúp sinh viên có thể giao tiếp và tham khảo tài liệu y văn.

16. Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe (2:1:1)

Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng là học phần cơ sở quan trọng. Nội dung học phần bao gồm các kiến thức về hình thức, kỹ năng giao tiếp cơ bản giữa cán bộ y tế với đồng nghiệp, cộng đồng, người bệnh và thân nhân của người bệnh trong quá trình thực hiện công tác chuyên môn. Học phần này giúp sinh viên vận dụng tốt kỹ năng giao tiếp vào công tác Điều dưỡng và nâng cao chất lượng chăm sóc.

17. Tâm lý – Đạo đức Y học (2:2:0)

Nội dung môn học gồm kiến thức cơ bản về tâm lý và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.

18. Giải phẫu (4:3:1)

Môn giải phẫu học giới thiệu các kiến thức căn bản về hình thái của các cơ quan trong cơ thể, làm cơ sở cho các môn y học cơ sở khác và lâm sàng, cũng như phục vụ cho công tác chăm sóc bệnh nhân, chăm sóc sức khỏe ban đầu.

19. Sinh lý (3:2:1)

Môn sinh lý học giới thiệu các kiến thức căn bản về hình thái của các cơ quan trong cơ thể, những quy luật hoạt động của cơ thể sống, những đặc điểm chức năng từng tế bào, cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể và sự điều hòa hoạt động của các cơ quan trong một cơ thể thống nhất, toàn vẹn. Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về sinh lý, sự thích nghi của cơ thể với môi trường sống tự nhiên và xã hội, nhằm đảm bảo cơ thể hoạt động ổn định, tồn tại và phát triển một cách bình thường.

20. Hoá sinh (3:2:1)

Học phần Hóa sinh cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu tạo, tính chất, vai trò – chức năng và quá trình chuyển hóa của các chất trong cơ thể sống, nồng độ các chất đó trong tế bào và dịch sinh vật, cơ chế tạo thành cũng như quá trình vận chuyển, thoái hóa các chất, sự trao đổi năng lượng để duy trì sự sống. Hơn nữa, hóa sinh còn giúp nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh. Vì vậy, hóa sinh rất cần thiết cho cần thiết cho đội ngũ thầy thuốc tương lai và có liên quan tới nhiều chuyên ngành như vi sinh vật, sinh lý học, sinh lý bệnh, nội, nhi... Chính vì vậy các sinh viên mặc dù đi vào chuyên ngành nào đều cần thiết được trang bị những kiến thức về hóa sinh.

21. Vi sinh (3:2:1)

Môn Vi sinh vật y học thuộc nhóm học phần kiến thức sơ sở ngành, có vai trò cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác nhân gây ra những bệnh truyền nhiễm.

Người học có thể hiểu cơ chế gây bệnh, dự phòng lây truyền và đề ra phương pháp phòng và trị hiệu quả nhằm bảo vệ sức khỏe tốt nhất. Bên cạnh đó, nội dung học phần còn cung cấp cho người kiến thức cơ sở để bước vào các học phần chuyên ngành như: Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.

22. Ký sinh trùng (2:2:0)

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo, đặc điểm sinh lý, sinh thái và chu kỳ phát triển và đặc điểm dịch tễ học của một số loại ký sinh trùng chủ yếu ở Việt nam; đặc điểm cơ bản về bệnh học, nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng; mối liên quan giữa ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng. Vận dụng những kiến thức về ký sinh trùng vào việc học tập các môn học khác của ngành điều dưỡng.

23. Sinh lý bệnh - Miễn dịch (2:1:1)

Sinh lý bệnh học là môn học nghiên cứu về những thay đổi chức năng của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào trong tình trạng bệnh lý. Bao gồm 2 nội dung lớn là phần sinh lý bệnh đại cương (nghiên cứu các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học và các quy luật hoạt động của các quá trình bệnh lý điển hình) và sinh lý bệnh các cơ quan nghiên cứu sự thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương.

Miễn dịch học gồm các phần miễn dịch học đại cương (nghiên cứu các khái niệm cơ bản về hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể) và phần miễn dịch bệnh lý nghiên cứu các rối loạn hoạt động của hệ thống miễn dịch và tìm hiểu cơ chế bệnh sinh của chúng, từ đó đưa ra những nguyên tắc điều trị bệnh lý miễn dịch.

24. Dược lý (3:2:1)

Môn học này cung cấp cho sinh viên thuộc đối tượng cử nhân điều dưỡng các kiến thức cơ bản về sự hấp thu, phân phối, chuyển hóa, thải trừ thuốc trong cơ thể. Trình bày được tác dụng, tác dụng không mong muốn, cơ chế tác dụng và cách sử dụng các thuốc thông dụng; nhận biết được hình dạng, tính chất, tác dụng của một số thuốc cơ bản tại phòng thực tập; vận dụng được những hiểu biết về thuốc vào việc sử dụng thuốc an toàn cho người bệnh; hình thành và rèn luyện được thái độ nghiêm túc, thận trọng trong sử dụng thuốc khi chăm sóc người bệnh.

25. Sức khỏe môi trường (2:1:1)

Môn Sức khỏe môi trường là môn cơ sở ngành sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về các yếu tố môi trường và ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sức khỏe; các yếu tố gây ô nhiễm môi trường và các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường. Vận dụng những kiến thức về sức khỏe môi trường vào việc chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người bệnh và cộng đồng. Nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong thực hành nghề nghiệp.

26. Dinh dưỡng - Tiết chế (2:2:0)

Dinh dưỡng tiết chế là môn cơ sở ngành, bao gồm những kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng. Các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện các vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng; các kiến thức cơ bản về an toàn vệ sinh thực phẩm. Vận dụng kiến thức về Dinh dưỡng - Tiết chế vào thực tế chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với văn hóa của người bệnh và cộng đồng.

27. Dịch tễ học (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và nội dung chính của dịch tễ học và ứng dụng các nguyên tắc này trong chăm sóc sức khỏe; các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng, cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; mô tả và phân tích tình trạng sức khỏe của cộng đồng dân cư; phân tích đặc điểm dịch tễ của một số bệnh thường gặp trong cộng đồng; nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe.

28. Pháp luật - Tổ chức Y tế (2:2:0)

Học phần này là học phần cơ sở ngành có nội dung gồm kiến thức chung nhất về nhà nước và pháp luật; những quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và hành nghề Điều dưỡng. Kiến thức về hệ thống tổ chức, quản lý và hoạt động của ngành Y tế nói chung và của ngành Điều dưỡng Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức quản lý của người Điều dưỡng và hệ thống tổ chức Điều dưỡng.

29. Kiểm soát nhiễm khuẩn (2:2:0)

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về sự an toàn của người bệnh trong môi trường bệnh viện; các nhiễm khuẩn mắc phải trong bệnh viện và tổ chức hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn. Về mặt kỹ thuật, học phần cung cấp các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng bằng chứng liên quan đến nhiễm khuẩn; vai trò nhiệm vụ của người Điều dưỡng trong kiểm soát nhiễm khuẩn.

30. Điều dưỡng cơ bản 1 (4:2:2)

Học phần này giới thiệu các vấn đề về nghề nghiệp của Điều dưỡng, sự phát triển của ngành và nhu cầu cơ bản của con người. Học phần này cũng trang bị các kiến thức trong chăm sóc vệ sinh tại giường cho người bệnh và một số kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để sinh viên vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh trên lâm sàng.

31. Điều dưỡng cơ bản 2 (4:2:2)

Học phần này giới thiệu những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Điều dưỡng, các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu và kỹ năng thăm khám thể chất. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để sinh viên vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh trên lâm sàng.

32. Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV) (2:0:2)

Thực hành lâm sàng Điều dưỡng cơ bản là học phần quan trọng về kỹ năng Điều dưỡng cơ bản. Học phần này giúp sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học trong Điều dưỡng cơ bản 1, 2 để thực hành thuần thục các kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản và kỹ năng thăm khám thể chất cho người bệnh trên lâm sàng. Từ đó sinh viên vận dụng vào chăm sóc người bệnh theo đúng quy trình Điều dưỡng.

33. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1 (3:3:0)

Nội dung học phần chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1 bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa về tim mạch, hô hấp và tiết niệu; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nội khoa: Tim mạch, hô hấp và tiết niệu (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

34. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2 (4:3:1)

Nội dung học phần chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa 2 bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa về tiêu hóa, huyết học và nội tiết; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nội khoa: Tiêu hóa, huyết học và nội tiết-khớp (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

35. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1 (2:2:0)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngoại khoa cơ sở như vai trò của điều dưỡng trong chăm sóc ngoại khoa; các vấn đề chăm sóc ngoại khoa thường gặp như: chăm sóc người bệnh choáng chấn thương; nhiễm trùng ngoại khoa; chăm sóc bệnh nhân bệnh bỏng ghép da; chăm sóc bệnh nhân trước và sau phẫu thuật và các vấn đề thuộc nhóm bệnh lý ngoại khoa tiêu hoá nhằm giúp sinh viên lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trên bệnh nhân.

36. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2 (3:2:1)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngoại khoa thuộc các lĩnh vực ngoại niệu, ngoại chấn thương, ngoại thần kinh, ngoại lồng ngực giúp cho sinh viên có thể lập kế hoạch và thực hiện các vấn đề chăm sóc cũng như tư vấn sức khỏe khi nằm viện và trước khi xuất viện.

37. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (3:2:1)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về sức khỏe người phụ nữ từ độ tuổi sinh đẻ đến lúc mãn kinh. Từ đó giúp sinh viên thực hành lâm sàng tốt và học tiếp các học phần còn lại về sản khoa tốt hơn.

38. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 (3:2:1)

Nội dung chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc

điểm sinh lý, bệnh lý ở trẻ em trong các giai đoạn phát triển của trẻ; chăm sóc sức khỏe trẻ em; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nhi khoa các chuyên đề về hô hấp và tiêu hóa (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc trẻ bệnh).

39. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2 (2:2:0)

Nội dung chăm sóc sức khỏe trẻ em bao gồm những kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em, thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nhi khoa các chuyên đề về tim mạch – thận, dinh dưỡng và nhiễm. Từ đó, giúp người học vận dụng vào thực tiễn chăm sóc các bệnh lý tim mạch, thận và truyền nhiễm thường gặp.

40. Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm (3:2:1)

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về bệnh truyền nhiễm, chăm sóc điều dưỡng người mắc bệnh truyền nhiễm; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc bệnh truyền nhiễm, lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh truyền nhiễm. Biết được quy trình báo và chăm sóc người bệnh truyền nhiễm khi có dịch xảy ra.

41. Chăm sóc sức khỏe tâm thần (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về: Đại cương tâm thần, hoạt động tâm thần, các rối loạn tâm lý và hành vi ở trẻ cũng như người lớn. Cung cấp kiến thức về cách điều trị, các liệu pháp tâm lý và ứng dụng liệu pháp tâm lý trong chăm sóc người bệnh. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho người bệnh sau khi chữa khỏi có thể tái hoà nhập cộng đồng, giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội.

42. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về: Đại cương về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng; Các vấn đề thuộc sức khỏe cộng đồng (dịch tễ học, chẩn đoán vấn đề sức khỏe của một nhóm người, của một gia đình, hay của một cộng đồng). Cách xác định được tình trạng sức khỏe của cộng đồng, các yếu tố tác động tới sức khỏe cộng đồng và lập kế hoạch can thiệp.

43. Quản lý điều dưỡng (2:2:0)

Quản lý điều dưỡng là học phần quan trọng cung cấp kiến thức trong quản lý và lãnh đạo Điều dưỡng. Học phần này giới thiệu chức năng và nhiệm vụ của các cấp quản lý Điều dưỡng. Học phần này cũng trang bị những kiến thức, kỹ năng trong công tác quản lý Điều dưỡng tại bệnh viện. Nội dung học phần nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý của đội ngũ Điều dưỡng; góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc toàn diện cho người bệnh.

44. Y học cổ truyền 1 (2:2:0)

Y học cổ truyền là môn học chuyên khoa đặc biệt. Nội dung học phần bao gồm những học thuyết của hệ lý luận cơ bản và phương pháp chẩn đoán bệnh theo y học cổ truyền, các phương pháp chữa bệnh bằng cách dùng thuốc và không dùng thuốc để điều

trị một số bệnh thông thường. Sinh viên có thể nhận dạng được một số vị thuốc đông dược thông dụng, làm được các thủ thuật châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt,... để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng. Học phần này giúp cho sinh viên vận dụng tốt chủ trương kết hợp đông tây y trong hoạt động chuyên môn của mình sau này.

45. Phục hồi chức năng 1 (3:2:1)

Nội dung gồm quá trình khuyết tật, các biện pháp phòng ngừa khuyết tật, các hình thức phục hồi chức năng, vai trò của phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, các phương thức vật lý trị liệu, vận động trị liệu, các dụng cụ phục hồi chức năng... Học phần giới thiệu vai trò của người điều dưỡng trong việc khám, lượng giá và lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân mắc các bệnh thường gặp được điều trị bằng phương pháp vật lý trị liệu-phục hồi chức năng.

46. Y học cổ truyền 2 (2:1:1)

Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về một số bệnh lý theo Y học cổ truyền: Một số phương pháp chẩn trị và chăm sóc của Y học cổ truyền; ứng dụng được một số phương pháp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe bằng Y học cổ truyền.

47. Phục hồi chức năng 1 (3:2:1)

Nội dung gồm quá trình khuyết tật, các biện pháp phòng ngừa khuyết tật, các hình thức phục hồi chức năng, vai trò của phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, các phương thức vật lý trị liệu, vận động trị liệu, các dụng cụ phục hồi chức năng... Học phần giới thiệu vai trò của người điều dưỡng trong việc khám, lượng giá và lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân mắc các bệnh thường gặp được điều trị bằng phương pháp vật lý trị liệu-phục hồi chức năng.

48. Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao) (3:2:1)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về: triệu chứng, tiến triển và biến chứng một số bệnh chuyên khoa thuộc chuyên khoa da liễu và lao thường gặp; lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân nhân thuộc chuyên khoa da liễu và lao thường gặp; giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân.

49. Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM) (3:2:10)

Trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, bệnh học, nguyên tắc điều trị, được các bệnh cấp cứu thường gặp các bệnh về Mắt, Tai mũi họng, răng hàm mặt tại y tế cơ sở; chăm sóc được và có hiệu quả các bệnh về Mắt, Tai mũi họng, Răng hàm mặt sau khi đã được trang bị những kiến thức chăm sóc điều dưỡng nội - ngoại khoa chung. Trên cơ sở mục tiêu học tập, sinh viên đề ra được phương pháp tự học phù hợp, kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực hành nghề nghiệp.

50. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 3 (3:1:2)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức về: mục tiêu và lợi ích của chiến lược IMCI; đánh giá, phân loại và xử trí trẻ bị bệnh từ 1 tuần đến 2 tháng tuổi, 2 tháng tuổi đến 5

tuổi; Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc trẻ bệnh theo chiến lược IMCI; hướng dẫn điều trị tại nhà, tại y tế cơ sở theo IMCI; tham vấn cho bà mẹ về dinh dưỡng và chăm sóc trẻ tại nhà

51. Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức về: quy định và quy chế liên quan đến phòng mổ; sử dụng các y dụng cụ trang thiết bị của phòng mổ; chức năng của Điều dưỡng phòng mổ; chăm sóc và theo dõi trong khi mổ; ngăn ngừa các biến chứng xảy ra trong khi mổ và sau khi mổ

52. Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt.

53. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (2:1:1)

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về những đặc điểm về cơ thể và bệnh tật ở người cao tuổi. Phân tích và giải thích được những thay đổi về cấu trúc và chức năng của các cơ quan, hệ thống trong cơ thể ở người cao tuổi, một số bệnh của người cao tuổi. Nêu được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình: Chương trình chi tiết đào tạo Điều dưỡng đại học hệ chính quy gồm 141 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất), trong đó có 41 TC giáo dục đại cương, 100 TC cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

- Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược- điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

- Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

- Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

- Thực tập, thực hành:

+ Thực hành: Tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào

tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

+ Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.



TRƯỞNG P. ĐÀO TẠO



Lê Phú Nguyễn Hải

TRƯỞNG KHOA



PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các văn bản pháp lý

1. Công văn số 2169/BGDĐT-GDĐH, ngày 22 tháng 04 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT, ngày 13 tháng 01 năm 2012 Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục khối ngành Khoa học sức khỏe, trình độ đại học.
3. Hướng dẫn đánh giá chương trình theo AUN – QA, phiên bản 3.0 2015.
4. Công văn 2435/BGDĐT-GDĐH ngày 12 tháng 04 năm 2013 về rà soát chuẩn đầu ra và giáo trình.
5. Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13.
6. Quyết định số 1215 ngày 04 tháng 4 năm 2013, Ban hành chương trình hành động của ngành giáo dục.
7. Quyết định 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 09 năm 2008 về Ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối ngành không chuyên.
8. Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2017, Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

II. Khung chương trình các trường đại học khác:

1. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
2. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định